

Phụ lục 1
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO
DỤC THƯỜNG XUYÊN

*(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH ĐỨC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024 – 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Minh Đức

2. Địa chỉ: Tổ dân phố Hoàng Tôn, Phường Minh Đức, Thành phố Thủy Nguyên,
Thành phố Hải Phòng

Số điện thoại: 02253.875.013

Email: tiuehoc-minhduc@thuynguyen.edu.vn

3. Loại hình

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Thành phố Thủy Nguyên

4. Mục tiêu giáo dục:

*** Sứ mệnh**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, tràn đầy tình yêu thương; mỗi học sinh đến trường đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân; mỗi học sinh đều có cơ hội rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo, phát triển hết tài năng của mình, biết cách học và biết cư xử phải phép.

Tạo dựng một đội ngũ giáo viên đạo đức, nhân ái, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của học sinh; giúp học sinh hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của học sinh với phương châm "Mỗi ngày đến trường là một ngày vui".

*** Tâm nhìn**

Trường tiểu học Minh Đức là một trường tiểu học chất lượng, có tương đối

đầy đủ CSVC và trang thiết bị dạy học hiện đại. Tạo dựng được môi trường giáo dục, giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương để giúp học sinh phát triển một cách toàn diện.

*** Mục tiêu:**

“Xây dựng nhà trường uy tín về chất lượng giáo dục theo hướng tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại”, các cán bộ, giáo viên, nhân viên không ngừng cố gắng, nỗ lực học tập, sáng tạo để phát triển nhà trường theo hướng hiện đại, xứng đáng là địa chỉ tin cậy của nhân dân trong và ngoài địa phương.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

Trường Tiểu học Minh Đức được thành lập năm 1993 được tách từ trường phổ thông cơ sở Minh Đức. Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo. Trường có diện tích 5.388m². Trường có 3 dãy nhà 3 tầng gồm 2 dãy phòng học 3 tầng với 30 phòng học xây dựng năm 2011; năm 2020 xây mới 1 dãy phòng học, phòng chức năng 3 tầng gồm 12 phòng. Trường đã từng bước phát triển, ổn định, đảm bảo đủ cơ sở vật chất đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của HS. Năm học 2011 trường Tiểu học Minh Đức đã được công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

Về thực hiện nhiệm vụ trong công tác đảng: Thực hiện nghiêm túc theo Điều lệ Đảng quy định, các văn bản hướng dẫn thi hành và chỉ đạo cấp trên. Làm việc có kế hoạch và giải pháp thực hiện tốt toàn diện mọi hoạt động của nhà trường.

Về thực hiện chỉ đạo BGH, đoàn thể trong nhà trường: Thực hiện nghiêm túc theo Luật tổ chức chính quyền địa phương, luận cán bộ viên chức và các văn bản của ngành GD. Ban giám hiệu, các đoàn thể trong nhà trường thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của địa phương, của ngành cấp trên.

Xây dựng kế hoạch giáo dục toàn diện thống nhất trong cấp ủy, chi bộ, BGH, hội đồng trường, hội đồng SP, truyền thông tới toàn thể CMHS tổ chức thành công các hoạt động chuyên môn, phong trào năm học 2024-2025 cụ thể:

Thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT thành phố.

Thực hiện chuyên đề chuyên môn cấp trường theo kế hoạch tạo cơ hội cho giáo viên chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giảng dạy của bản thân. Thực hiện các chuyên đề cấp cụm: Dạy lồng ghép giáo dục Công dân số trong môn Khoa học lớp 5 tại trường Tiểu học Kênh Giang xếp loại xuất sắc.

Tổ chức các hoạt động mở, các sân chơi học thông qua chơi để tăng cường trải nghiệm thực tế cho học sinh, các câu lạc bộ sân khấu hoá như rung chuông vàng trong ngày hội tiếng Anh, thi lớp đẹp, lớp sạch, ngày sách Việt Nam, CLB cờ vua, nhảy hiện đại mang lại nhiều trải nghiệm thú vị cho học sinh.

Tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường theo đúng thông tư 22/2019 quy định, kết quả đạt: 37 đ/c đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường.

Kết quả giáo dục và phong trào thi đua: Duy trì tiêu chí trường chuẩn quốc gia mức độ 1, KĐCL cấp độ 3; Tập thể nhà trường nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể Lao động tiên tiến;

Năm học 2024 - 2025 nhà trường xét thi đua tôn vinh 7 đ/c viên chức xếp loại xuất sắc; đề nghị 4 CSTĐ cấp CS và 23 LĐTT; 01 bằng khen của UBNDTP; 01 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; đạt 4 đ/c giáo viên giỏi bậc Tiểu học do PGD&ĐT thành phố Thủy Nguyên tổ chức.

Thực hiện chất lượng lên lớp duy trì 99,4 %; Hoàn thành CTTH đạt 100%; Học sinh được khen thưởng 571 học sinh đạt 63,5 % trong đó xuất sắc 44,5%, thành tích vượt trội 19 %. Học sinh được khen cấp trên 10 em.

Thành tích nổi bật: Các cuộc thi trạng nguyên Tiếng Việt, Vioedu, IOE đã có 9 giải, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích ở cuộc thi trạng nguyên Tiếng Việt vòng huyện, vòng thành phố có 03 giải nhì, 01 giải Ba. Cuộc thi Vioedu vòng huyện đạt 02 giải khuyến khích. 01 giải Huy chương Đồng cuộc thi Tiếng Anh Quốc tế Kangaroo-IKLC vòng Quốc gia năm 2025. Cuộc thi nhảy hiện đại đạt giải nhì quốc gia.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0914806680

Email: nguyenthithanhkien@thuynguyen.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 05 tháng 8 năm 1993 về việc thành lập mạng lưới các trường phổ thông thuộc huyện năm học 1993-1994

b) Hội đồng trường: Chủ tịch hội đồng trường; Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

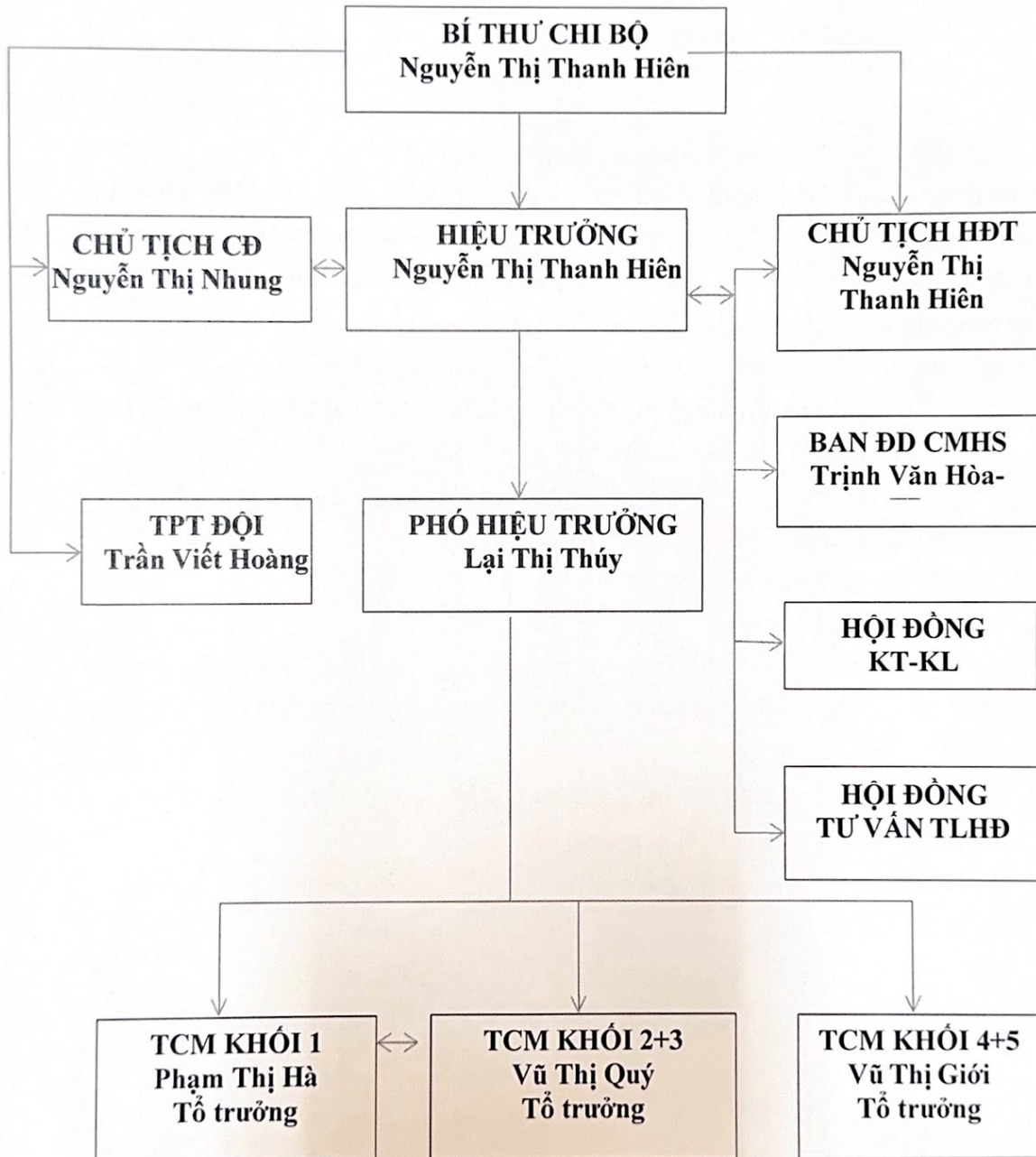
Danh sách thành viên hội đồng trường:

1	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Chủ tịch HĐQT
2	Lại Thị Thúy	Phó chủ tịch HĐQT
3	Phạm Thị Hà	Thư ký HĐQT
4	Nguyễn Thị Nhung	Thành viên HĐQT
5	Vũ Thị Quý	Thành viên HĐQT
6	Vũ Thị Giới	Thành viên HĐQT
7	Trần Viết Hoàng	Thành viên HĐQT
8	Phạm Văn Trường	
9	Trịnh Văn Hòa	

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý

Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 5954/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý.

c) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Đã xây dựng Kế hoạch số 138b/KH-THMĐ ngày 21/8/2024 Kế hoạch chiến lược 5 năm xây dựng và phát triển trường Tiểu học Minh Đức giai đoạn 2024-2029.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Trường đã ban hành Quy chế số 170a/QC-THMĐ ngày 08/9/2024 về việc thực hiện quy chế dân chủ trường Tiểu học Minh Đức năm học 2024-2025.

- Nghị quyết của hội đồng trường: Nghị quyết số 01/NQ-HĐT về việc ban hành Nghị quyết lần họp thứ nhất năm học 2024-2025 của HĐT trường TH Minh Đức.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Quy chế số 01/QC-THMĐ về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của trường Tiểu học Minh Đức.

- Kế hoạch Số: 222/KH-THMĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 Kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025.

- Các báo cáo tài chính, các khoản thu chi hằng năm đều được xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền và đều được thông qua tại Hội nghị CB-VC nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	
Phó HT	1	1	0	1	0	0	
Giáo viên	35	34	0	34	0	1	
Nhân viên	04	03	0	2	0	02	Bảo vệ
Cộng	41	39		37	1	3	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường có diện tích 5.388 m², Trường nằm ở trung tâm phường thuộc TDP Hoàng Tôn, phường Minh Đức - TP Thủy Nguyên - TP Hải Phòng.

Trong những năm qua, ngoài việc tổ chức dạy học và giáo dục nhà trường còn chú trọng tới việc xây dựng trường xanh, sạch, đẹp. Hệ thống cây xanh, cây hoa được chăm sóc luôn xanh tốt. Đến nay, trong khuôn viên trường là hệ thống cây bóng mát và các loại hoa, giàn hoa để tăng tính thẩm mỹ cho sân trường, đảm bảo khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh;

Trường có cổng trường, biển tên trường, đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ, có tường rào bảo vệ khép kín cao 1,8m đảm bảo an toàn. Cổng chính của trường được xây dựng kiên cố, rộng rãi, cao ráo bảo đảm an toàn cho các bậc phụ huynh đưa đón học sinh. Bên cạnh đó, biển tên trường được lắp đặt rõ ràng, đảm bảo về mỹ quan, nội dung biển tên trường đúng theo quy định Điều lệ trường tiểu học. Trường có 3 dãy nhà 3 tầng đảm bảo đủ phòng học phòng chức năng phục vụ cho dạy học và bán trú; Sân chơi, sân tập bằng phẳng đảm bảo an toàn cho học sinh vui chơi, rèn luyện thể dục

HỒ T
ƯƠ
U H
NH
?

thể thao, có các dụng cụ luyện tập thể dục, thể thao cho học sinh

- Khối phòng chức năng: 11 (Phòng Hiệu trưởng: 01; Phòng PHT: 01; Phòng kế toán: 01, Phòng công đoàn: 01, Phòng bảo vệ: 01; Phòng Đội: 01; Phòng y tế: 01; Phòng tư vấn tâm lí: 01; Phòng hội trường: 01; Phòng chờ giáo viên: 01; Phòng tư viện: 01, phòng thiết bị : 01). Nhà vệ sinh chung: 02. Có sân chơi rộng rãi

So với yêu nhà trường hiện có đầy đủ các phòng : phòng Mĩ thuật; Âm nhạc; Tiếng anh; Tin học, nhà đa năng rộng 480 m2.

- Khối phòng phụ trợ: Hiện có sân vườn, công, tường bao quanh.

So với yêu cầu tối thiểu: Thiếu nhà ăn

- Hạ tầng kỹ thuật: Nhà trường có nguồn nước sạch, đáp ứng yêu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành, có hệ thống thoát nước, có nắp đậy tại các cống,

Hệ thống điện đảm bảo đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường

Hệ thống phòng cháy, chữa cháy cũng được nhà trường quan tâm bổ sung các trang thiết bị theo thông tư 50. So với tiêu chuẩn nhà trường có hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy ngoài nhà.

Hệ thống thông tin liên lạc: mạng internet về cơ bản đảm bảo cho hoạt động trong nhà trường.

Có khu vực thu gom rác thải độc lập ở sau khu vệ sinh học sinh.

Số lượng thiết bị, đồ dùng, hiện có: Mỗi lớp đều có màn hình ti vi hỗ trợ hoạt động dạy và học, có tối thiểu các bộ đồ dùng học tập đảm bảo theo thông tư. Tuy nhiên chưa hiện đại, chưa phong phú đa dạng.

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3 theo Quyết định số 160/QĐ - SGDDĐT- KTKĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015 của giám đốc Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng.

- Trường có kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	TL	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL	Lớp 2	TL	Lớp 3	TL	Lớp 4	TL	Lớp 5	TL
I	Tổng số học sinh	905	100	206	22,8	155	17,1	161	17,8	184	20,3	194	21,4
1	Số học sinh khuyết tật	7		0		1	14,3	1	14,3	4	57,1	1	14,3
2	Số HS học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất.	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
1	Năng lực chung	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100

1.1	Tự chủ và tự học	905	100	203	98,5	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	728	80,4	146	70,9	131	84	140	86,4	147	78,6	164	84,5
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	174	19,2	57	27,7	25	16	22	13,6	40	21,4	30	15,5
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	3	0,3	3	1,5								
1.2	Giao tiếp và hợp tác	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	739	81,7	152	73,8	125	80,1	146	90,1	147	78,6	169	87,1
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	164	18,1	52	25,2	31	19,9	16	9,9	40	21,4	25	12,9
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	2	0,2	2	1								
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	619	68,4	127	61,7	108	69,2	124	76,5	114	61	146	75,3
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	282	31,2	75	36,4	48	30,8	38	23,5	73	39	48	24,7
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	4	0,4	4	1,9								
2	Năng lực đặc thù	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
2.1	Ngôn ngữ	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	687	75,9	152	73,8	127	81,4	135	83,3	133	71,1	140	72,2
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	214	23,6	51	24,8	29	18,6	27	16,7	53	28,3	54	27,8
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	4	0,4	3	1,5					1	0,5		
2.2	Tính toán	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	704	77,8	164	79,6	123	78,8	135	83,3	134	71,7	148	76,3
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	196	21,7	39	18,9	32	20,5	27	16,7	52	27,8	46	23,7
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	5	0,6	3	1,5	1	0,6			1	0,5		
2.3	Khoa học	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	683	75,5	139	67,5	119	76,3	137	84,6	144	77	144	74,2
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	221	24,4	66	32	37	23,7	25	15,4	43	23	50	25,8
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	1	0,1	1	0,5								
2.4	Thẩm mỹ	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	703	77,7	151	73,3	127	81,4	143	88,3	135	72,2	147	75,8
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	202	22,3	55	26,7	29	18,6	19	11,7	52	27,8	47	24,2
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
2.5	Tin học	543	100					162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	435	80,1					140	86,4	140	74,9	155	79,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	108	19,9					22	13,6	47	25,1	39	20,1

ỦY BAN
 GIÁO DỤC
 HỒNG KÔNG

c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
2.6	Công nghệ	543	100					162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	434	79,9					137	84,6	142	75,9	155	79,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	109	20,1					25	15,4	45	24,1	39	20,1
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
2.7	Thế chất	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	727	80,3	153	74,3	125	80,1	149	92	143	76,5	157	80,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	178	19,7	53	25,7	31	19,9	13	8	44	23,5	37	19,1
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
3	Phẩm chất	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
3.1	Yêu nước	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	871	96,2	191	92,7	154	98,7	159	98,1	179	95,7	188	96,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	34	3,8	15	7,3	2	1,3	3	1,9	8	4,3	6	3,1
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
3.2	Nhân ái	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	858	94,8	190	92,2	153	98,1	157	96,9	176	94,1	182	93,8
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	47	5,2	16	7,8	3	1,9	5	3,1	11	5,9	12	6,2
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
3.3	Chăm chỉ	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	735	81,2	163	79,1	137	87,8	133	82,1	145	77,5	157	80,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	170	18,8	43	20,9	19	12,2	29	17,9	42	22,5	37	19,1
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
3.4	Trung thực	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	843	93,1	181	87,9	145	92,9	160	98,8	173	92,5	184	94,8
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	62	6,9	25	12,1	11	7,1	2	1,2	14	7,5	10	5,2
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
3.5	Trách nhiệm	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	780	86,2	175	85,0	134	85,9	145	89,5	169	90,4	157	80,9
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	125	13,8	31	15,0	22	14,1	17	10,5	18	9,6	37	19,1
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)												
III.	Số HS chia theo điểm số	905	100	206	100	156	100	162	100	187	100	194	100
I	Tiếng Việt	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	661	73,5	139	67,48	114	73,55	136	84,47	136	73,91	136	70,47

b	HT (tỉ lệ với tổng số)	233	25,9	63	30,58	41	26,45	25	15,53	47	25,54	57	29,53
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	5	0,6	4	1,94					1	0,54		
2	Toán	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	696	77,4	169	82,04	120	77,42	135	83,85	133	72,28	139	72,02
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	199	22,1	34	16,5	35	22,58	26	16,15	50	27,17	54	27,98
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	4	0,4	3	1,46					1	0,54		
3	Khoa học	538	100							184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	404	107,2							146	79,35	141	73,06
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	134	35,5							38	20,65	52	26,94
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
4	Lịch sử và địa lí	538	100							184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	281	74,5							136	73,91	145	75,13
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	96	25,5							48	26,09	48	24,87
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
5	Tiếng Anh	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	631	70,2	130	63,11	113	72,9	117	72,67	132	71,74	139	72,02
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	267	29,7	75	36,41	42	27,1	44	27,33	52	28,26	54	27,98
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	1	0,1	1	0,49								
6	Tin học	538	100					161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	439	81,6					135	83,85	145	78,8	159	82,38
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	99	18,4					26	16,15	39	21,2	34	17,62
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
7	Đạo đức	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	682	75,9	138	66,9 9	122	78,71	130	80,75	141	76,63	151	78,24
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	217	24,1	68	33,0 1	33	21,29	31	19,25	43	23,37	42	21,76
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
8	Tự nhiên và xã hội	522	100	206	100	155	100	161	100				
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	388	74,3	142	68,9 3	114	73,55	132	81,99				
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	133	25,5	63	30,5 8	41	26,45	29	18,01				
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	1	0,2	1	0,49								
9	Âm nhạc	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	671	74,6	136	66,0 2	112	72,26	138	85,71	133	72,28	152	78,76
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	227	25,3	69	33,5	43	27,74	23	14,29	51	27,72	41	21,24
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	1	0,1	1	0,49								
10	Mỹ thuật	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100

a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	654	72,7	134	65,0 5	112	72,26	128	79,5	132	71,74	148	76,68
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	245	27,3	72	34,9 5	43	27,74	33	20,5	52	28,26	45	23,32
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
11	Công nghệ	538	100					161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	435	80,9					137	85,09	140	76,09	158	81,87
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	103	19,1					24	14,91	44	23,91	35	18,13
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
12	HĐTN	899	100	206	100	155	100	161	100	184	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	689	76,6	145	70,3 9	117	75,48	138	85,71	140	76,09	149	77,2
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	209	23,2	60	29,1 3	38	24,52	23	14,29	44	23,91	44	22,8
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	1	0,1	1	0,49								
13	Giáo dục thể chất	899	100	206	100	155	100	161	100	174	100	193	100
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	667	74,2	137	66,5	111	71,61	130	80,75	135	73,37	154	79,79
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	232	25,8	69	33,5	44	28,39	31	19,25	49	26,63	39	20,21
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)												
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2024-2025.												
a	HTXS (tỉ lệ với tổng số)	400	44,5	101	49,0 3	81	51,92	80	49,38	64	34,8	74	38,14
b	HTT (tỉ lệ với tổng số)	171	19	22	10,6 8	23	14,74	34	20,99	41	22,3	51	26,29
c	HT (tỉ lệ với tổng số)	323	36	79	38,3					78	42,4		
d	CHT (tỉ lệ với tổng số)	5	0,5	4	1,9					1	0,5		
1	HTCTLH (HTCTTH) (tỉ lệ với tổng số)	894	99,4	202	98,1	155	100	161	100	183	99,5	193	100
2	CHTCTLH (tỉ lệ với tổng số)	5	0,6%	4	1,9%					01	0,5%		
3	Khen thưởng	923	100	2	100	232	100	196	100	233	100	260	100
a	HS khen thưởng cấp trường (Tỉ lệ với tổng số)	618	68,7	123	59,7	113	72,9	120	74,5	123	66,8	139	20,2
b	HS được cấp trên khen thưởng (Tỉ lệ với tổng số)	47	5,2			9	5,9	6	3,7	18	9,8	14	7,3

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

V.1. Kết quả thu chi ngân sách và học phí 6 tháng cuối năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025

TT	NỘI DUNG	6T ĐẦU NĂM 2025	NĂM HỌC 2024 - 2025
1	2	3	4
A	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Các khoản thu	11.018.000.000	
1	Nguồn kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.580.000.000	
2	Nguồn kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.450.100	
3	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương		
4	Nguồn kinh phí chi thường NĐ73	438.000.000	
II	Các khoản chi		
1	Chi tiền lương và thu nhập: Vào các TM	4.801.263.400	
6001	Tiền lương theo ngạch, bậc	2.217.470.900	
6050	Tiền công LĐHĐ	123.206.400	
6100	Phụ cấp lương	1.529.250.000	
6200	Tiền thưởng NĐ 73/2024	244.690.000	
6300	Các khoản đóng góp	674.646.100	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.000.000	
8006	Chi tính gián biên chế		
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: Chi mua sắm, duy tu sửa chữa bảo dưỡng, TTB, thuê mướn các DV phục vụ hoạt động GD	561.959.918	
3	Chi hỗ trợ: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, CB đi học, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng (6150, 6400)		
4	Chi khác: 7750	12.304.400	
5	Kinh phí chi không thường xuyên	66.450.100	
	Các thiết bị CNTT (gia hạn các phần mềm)	14.000.000	

ANH
T
TIẾ
M
BAN

	Phụ cấp ưu đãi nghề (GV dạy trẻ khuyết tật)	52.450.100	
	Chi tinh giản biên chế		
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1	Số dư năm trước chuyển sang		
2	Cấp bù HP theo ND 81/2021 và nghị quyết 54/2019		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1	Chi tiền lương và thu nhập tăng thêm		
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: Chi mua sắm, duy tu sửa chữa bảo dưỡng, TTB, thuê mượn các DV phục vụ hoạt động GD		

V.1. Báo cáo thu chi quỹ ngoài ngân sách

STT	Nội dung	Số HS	Số tiền/ HS	Số Thu	Số chi	Dư
1	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	851	8.000đ/HS/Tiết	1.168.448.000	1.168.448.000	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					
	Thu năm học 2024-2025			1.168.448.000		
	Chi năm học 2024-2025				1.168.448.000	
	Chi lương cho CB, giáo viên, nhân viên				981.496.320	
	Chi phúc lợi				70.106.880	
	Chi CSVC, HĐ chuyên môn				93.475.840	
	Chi nộp thuế TNDN				23.368.960	
	Dư cuối kì					0
2	Tiền ăn bán trú	308	30.000/hs	2.389.620.000	2.389.620.000	
	Dư năm học 2023 - 2024					
	Thu năm học 2024-2025			2.389.620.000		

	Chi năm học 2024-2025				2.389.620.000	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
3	Tiền trông trưa bán trú			391.955.000	391.955.000	
	Dư năm học 2023 - 2024					
	Thu năm học 2024-2025			391.955.000		
	Chi năm học 2024-2025				391.955.000	
	Chi GV trông trưa, quản lí CM, quản lí quỹ				384.115.900	
	Chi nộp thuế TNDN				7.839.100	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
4	CSVC bán trú	302	Lớp 1: 300.000đ/hs Lớp 2,3,4,5: 150.000đ/hs	62.550.000	62.550.000	0
	Thu năm học 2024-2025			62.550.000		
	Chi năm học 2024-2025				62.550.000	
	Chi CSVC				61.299.000	
	Chi nộp thuế TNDN				1.251.000	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
5	Tiền học Tiếng Anh yếu tố nước ngoài	824	35.000đ/HS/Tiết	952.175.000	952.175.000	0
	Dư năm học 2023- 2024					
	Thu năm học 2024-2025			952.175.000		
	Chi năm học 2024-2025				952.175.000	
	Chi học phí về trung tâm				790.305.250	
	Chi hỗ trợ giờ dạy TA và công tác QL				95.217.500	
	Trích phúc lợi				47.608.750	
	Chi nộp thuế TNDN				19.043.500	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
6	Tiền hỗ trợ hoạt động GD học 2 buổi/ngày	846	30.000đ/hs/tháng	229.320.000	229.320.000	0

HỒ TÌ
ƯỚT
U H
NH E
η *

	Dư năm học 2023 - 2024					
	Thu năm học 2024-2025			229.320.000		
	Chi năm học 2024-2025				229.320.000	
	Chi CSVC, điện nước 2 buổi/ngày				224.733.600	
	Nộp thuế TNDN				4.586.400	
	Dư cuối kì					0
7	Tiền học Tiếng Anh tích hợp Toán, Khoa học	480	12.000d/hs/tiết	380.328.000	380.328.000	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					
	Thu năm học 2024-2025			380.328.000		
	Chi năm học 2024-2025				380.328.000	
	Chi học phí về trung tâm				315.672.240	
	Chi hỗ trợ giờ dạy TA và công tác QL				38.032.800	
	Trích phúc lợi				19.016.400	
	Chi nộp thuế TNDN				7.606.560	
	Dư cuối kì					0
8	Tiền học Tiếng Anh tăng cường người Việt	347	8.000d/hs/tiết	183.072.000	183.072.000	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					
	Thu năm học 2024-2025			183.072.000		
	Chi năm học 2024-2025				183.072.000	
	Chi học phí về trung tâm				151.949.760	
	Chi hỗ trợ giờ dạy TA và công tác QL				18.307.200	
	Trích phúc lợi				9.153.600	
	Chi nộp thuế TNDN				3.661.440	
	Dư cuối kì					0
9	Trích quỹ phúc lợi			145.885.630	145.885.630	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					
	Thu năm học 2024-2025			145.885.630		

	Chi năm học 2024-2025				145.885.630	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
10	Tiền quỹ vòng tay bè bạn	851	40.000đ/hs/năm	34.040.000	34.040.000	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					
	Thu năm học 2024-2025			34.040.000		
	Chi năm học 2024-2025				34.040.000	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
11	Trông xe học sinh	144	25.000đ/hs/tháng	32.350.000	32.682.300	0
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					332.300
	Thu năm học 2024-2025			32.350.000		
	Chi năm học 2024-2025				32.682.300	
	Chi hỗ trợ trông xe, Phí ngân hàng, chi khác				29.447.300	
	Nộp thuế GTGT, TNDN				3.235.000	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
	Chi khác : Nộp thuế môn bài, TNDN, môn học liên kết, tiếng anh, năm học 2024 - 2025					
	Cộng			5.432.235.000	5.432.235.000	0



VI/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục:

1.1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương, của nhà trường:

- Tham mưu với các cấp lãnh đạo địa phương triển khai thực hiện kịp thời hiệu quả các văn bản chỉ đạo của trung ương về phát triển giáo dục. Đưa ra một số nội dung cơ bản về phát triển tiểu học của phường theo quy định vào chương trình hành động của Đảng ủy, UBND phường.

Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, kế hoạch hoạt động của chi bộ, kế hoạch phối kết hợp với hội cha mẹ học sinh thực hiện nhiệm vụ năm học 2024- 2025 đạt kết quả.

- Trường đã thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục tiểu học Đã tổ chức cho 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiên cứu quán triệt các nội dung

tại Văn kiện ĐH Đảng các cấp; Các VB chỉ đạo khác của các cấp trên như Luật Lao động 2021; Luật Giáo dục 2019; Luật Viên chức; Luật căn cước năm 2023...

1.2. Công tác thanh tra- kiểm tra:

- Tổng có 34 giáo viên. Tổng số giáo viên được kiểm tra: giáo viên, đạt 100%. Trong đó: Loại Tốt: 33 GV, đạt tỷ lệ 97 %; Loại Khá: 01 GV, đạt 3 %
- Trong năm học 2024 - 2025 qua kiểm tra không có giáo viên nhân viên vi phạm quy chế chuyên môn, nội quy của nhà trường.

2. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua:

- 100% CBGVNV thực hiện sôi nổi các cuộc vận động, các phong trào
- Thực hiện chuyên đề cấp cụm : Dạy lồng ghép giáo dục Công dân số trong môn Khoa học lớp 5 được đánh giá xếp loại xuất sắc.
- Phong trào « Xây dựng trường Xanh - sạch – đẹp được nhà trường chú trọng. Kiểm tra trường Xanh- Sạch - Đẹp đạt 97 điểm, xếp loại Tốt.
- 100% CBGV-NV thực hiện tốt các quy định về đạo đức nhà giáo, coi trọng việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống lương tâm nghề nghiệp có ý thức trách nhiệm, tình thương đối với trẻ, tác phong mẫu mực.
- Cán bộ, giáo viên, nhân viên hưởng ứng và tham gia tích cực phong trào Hiến máu nhân đạo.
- Mọi hoạt động của trường có nề nếp, tập thể sư phạm đoàn kết.
- Bình xét thi đua cuối năm học: Tốt: 36 đ/c, đạt: 94,7%,
Khá: 2 đ/c, đạt: 5,3%

3. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên

- Phân công cán bộ, giáo viên, nhân viên hợp lý, đồng thời quản lý chặt chẽ ngày công, giờ công của cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn trường.
- Đã tạo điều kiện cho CBQL và GV cốt cán được tập huấn ứng dụng PPGD tiên tiến như STEAM, KN CDS, ... , thường xuyên tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên theo đợt, đề cập các kiến thức, kỹ năng về chuyên môn cho CBGVNV
- Kết quả đánh giá viên chức giáo viên
 - VC HT xuất sắc nhiệm vụ: 7/38 đ/c, đạt: 18,4%
 - VC HT tốt nhiệm vụ: 31/ 38 đ/c, đạt: 81,6%
 - Kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp GVTH : 34 đ/c Đạt chuẩn ở mức Tốt: 33/ 34 đ/
 - Đạt chuẩn ở mức Khá: 1 /34 đ/c
- 4 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố Thủy Nguyên.
- 13 đồng chí tham gia viết sáng kiến kinh nghiệm cấp TP. Trong đó cả 13 đc được công nhận sáng kiến cấp TP.

4. Thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ và học sinh

5.3.1. Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên

- 100% CBGVNV được hưởng chế độ chính sách theo quy định, trong đó 36 đồng chí CBGV thuộc diện biên chế.

- Tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Hiện nhà trường có 01 đc đang theo học lớp thạc sĩ Tiếng Anh

- Nhà trường kết hợp cùng công đoàn, chi bộ chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho chị em. Tặng quà Tết 1.000.000/1 người.

5.3.2. Đối với học sinh :

- Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn (Hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật) (Thực hiện chế độ theo Nghị định 81). Nhà trường xét miễn, giảm 57 học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo và trẻ khuyết tật học hòa nhập để tạo điều kiện cho các em được học tập tại trường.

- Hỗ trợ CPHT cấp trên : 01 học sinh: 1080 000(Một triệu không trăm tám mươi Nghìn đồng chẵn)

- Nhà trường cũng đã kêu gọi và tặng được nhiều xuất quà cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn, tổng số tiền là : 20 600 000đ

5. Công tác xã hội hóa

- Nhà trường đã nhận được sự quan tâm của các bậc phụ huynh học sinh trong việc triển khai chủ trương xã hội hóa phòng học thông minh trong cuộc họp đầu năm học. Tuy nhiên do ảnh hưởng của cơn bão YAGI nhà trường dừng lại không xã hội hóa.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông về GDTH phổ biến kiến thức giáo dục học sinh cho các bậc cha mẹ và cộng đồng

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác truyền thông, phối kết hợp với cha mẹ học sinh trong công tác giáo dục học sinh.



Nguyễn Thị Thanh Hiên